



CÔNG TY ĐẦU GIÁ
HỢP DANH ĐIỆN BIÊN

TP-ĐGTS-23
(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2024/TT-BTP)
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Điện Biên, ngày 17 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO

SỐ LIỆU VỤ VIỆC ĐẦU GIÁ TÀI SẢN CỦA TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ ĐẦU GIÁ TÀI SẢN
(Tính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2026)

STT	Tổng số đầu giá viên của tổ chức hành nghề đầu giá tài sản (người)	Tổng số cuộc đầu giá đã tổ chức (bao gồm cuộc đầu giá thành và cuộc đầu giá không thành)	Tổng số cuộc đầu giá thành (cuộc)	Tổng số cuộc đầu giá thành có chênh lệch giữa giá trúng so với giá khởi điểm (cuộc)	Tổng số cuộc đầu giá thành có mức chênh lệch từ 10% trở lên giữa giá trúng so với giá khởi điểm (cuộc)	Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách nhà nước, trừ thuế giá trị gia tăng (đồng)	Ghi chú
1	03	158	72	57	45	237.988	

* Kèm theo bảng kê danh mục các hợp đồng dịch vụ đầu giá tài sản đã thực hiện.

BẢNG KÊ DANH MỤC CÁC HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN ĐÃ THỰC HIỆN

Tính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)

CHI TIẾT TÀI SẢN ĐẤU GIÁ NĂM 2025 (TÀI SẢN CÔNG)

STT	Số hợp đồng DVĐG	Số QĐ ban hành quy chế	Tài sản đấu giá	Người có tài sản đấu giá	Thời gian đấu giá	Giá khởi điểm của tài sản đấu giá (đồng)	Giá trúng đấu giá (đồng)	Chênh lệch so với giá khởi điểm (tỷ lệ %)
01	Xe máy của công an huyện Tủa Chùa (60 xe máy)					48.871.000	55.800.000	14,178
	1009	1010	Xe máy	công an huyện Tủa Chùa	10h/03/01/2025	48.871.000	55.800.000	
02	Xe ô tô của ngân hàng CSXH chi nhánh tỉnh Điện Biên (04 xe ô tô)					254.304.000	368.400.000	44,866
	1015	1016	Xe ô tô	ngân hàng CSXH	08h/06/01/2025	254.304.000	368.400.000	
03	Xe máy của Công an huyện Điện Biên (43 xe máy)					45.180.000	51.950.000	15,985
	1036	1037	Xe máy	Công an	08h/08/01/2025	45.180.000	51.950.000	
04	Xe máy của công an thành phố Điện Biên Phủ (lô 68 xe máy)					46.540.000	54.000.000	16,029
	1055	1056	Xe máy	Công an TP	08h/10/01/2025	46.540.000	54.000.000	
05	Xe máy của Công an huyện Điện Biên (47 xe máy)					45.115.000	51.450.000	14,042
	36	37	Xe máy	Công an	08h/22/01/2025	45.115.000	51.450.000	
06	Xe máy của Công an huyện Điện Biên (51 xe máy)					47.680.000	54.400.000	14,094
	64	65	Xe máy	Công an	08h/13/02/2025	47.680.000	54.400.000	
07	Xe máy của Công an huyện Điện Biên (44 xe máy)					46.400.000	52.400.000	12,931
	67	68	Xe máy	Công an	10h/13/02/2025	46.400.000	52.400.000	
08	Lâm sản của Hạt KL huyện Tuần Giáo					34.544.894	36.500.000	5,660
	74	75	Lâm sản	Hạt Kiểm lâm	09h/17/02/2025	34.544.894	36.500.000	
09	Xe máy của Công an huyện Mường Nhé (46 xe máy)					39.800.000	44.100.000	11,084
	79	80	Xe máy	Công an	10h/19/02/2025	39.800.000	44.100.000	
10	Xe máy của Công an huyện Điện Biên (65 xe máy)					48.910.000	56.820.000	16,172
	88	90	Xe máy	Công an	14h/26/2/2025	48.910.000	56.820.000	
11	Xe máy của Công an huyện ĐB Đông (55 xe máy)					44.560.000	51.700.000	16,023
	91	93	Xe máy	Công an	08h/26/02/2025	44.560.000	51.700.000	
12	Xe ô tô của VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh ĐB					102.000.000	153.600.000	50,588
	96	98	Xe ô tô	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND	08h/03/3/2025	102.000.000	153.600.000	
13	Xe ô tô của Trường CD Kinh tế - Kỹ thuật ĐB					49.500.000	60.000.000	21,212
	138	140	Xe ô tô	Trường CD Kinh tế - Kỹ thuật	14h/10/3/2025	49.500.000	60.000.000	
14	Xe máy của Công an huyện Mường Chà (cũ) chuyển giao phòng Cảnh sát Giao Thông (48 xe)					38.611.000	43.900.000	13,698
	143	144	Xe máy	Phòng CSGT	08h/12/03/2025	38.611.000	43.900.000	

15	Gỗ của Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Mường Ảng					52.288.000	55.288.000	10,574
	179	180	Gỗ	Ban QLDA và PT QĐ	14h30/21/03/20 25	52.288.000	55.288.000	
16	Xe ô tô của Hội người cao tuổi Điện Biên					31.500.000	34.600.000	9,841
	203	204	Xe ô tô	Hội người cao tuổi ĐB	08h/26/03/2025	31.500.000	34.600.000	
17	Lâm sản của Đội Kiểm lâm cơ động và Phòng cháy Chữa Cháy rừng					3.009.900	3.500.000	16,283
	199	200	Lâm sản	Đội KLCD &PCCCR	08h/28/03/2025	3.009.900	3.500.000	
18	Xe máy của Phòng CSGT - Công an tỉnh Điện Biên (148 xe máy)					154.544.000	361.899.000	134,172
	206	207	Xe máy	Phòng CSGT	08h/01/04/2025	154.544.000	361.899.000	
19	Lâm sản của Hạt KL huyện Điện Biên					56.720.904	77.000.000	35,752
	259	260	Lâm sản	Hạt KL	14h/16/04/2025	56.720.904	77.000.000	
20	Xe máy điện thoại của Phòng TC-KH thành phố Điện Biên Phủ					25.925.000	48.425.000	86,788
	282	283	Xe máy	Phòng TC-KH	08h/24/04/2025	25.925.000	48.425.000	
21	Xe máy, Điện thoại của Sở Tài chính tỉnh Điện Biên					271.725.000	409.550.000	51,722
	287	286	Xe máy, ĐT	Sở Tài chính	14h/29/04/2025	271.725.000	409.550.000	
22	Sắt vụn của Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Mường Ảng					59.570.000	89.000.000	49,404
	298	299	Sắt vụn	Ban QLDA và PTQĐ	14h/06/05/2025	59.570.000	89.000.000	
23	xe máy của Tòa Án tỉnh Điện Biên (lô 12 xe máy)					31.400.000	33.600.000	7,000
	332	333	Xe máy	Tòa án	08h/19/05/2025	31.400.000	33.600.000	
24	Xe máy, ĐT, gỗ của Phòng TC-KH huyện Điện Biên					101.908.000	143.136.000	40,450
	351	352	Xe máy, ĐT, gỗ	Phòng TC-KH	08h/21/5/2025	101.908.000	143.136.000	
25	Xe máy Của Phòng CSGT - Công an tỉnh Điện Biên (330 xe máy)					285.956.000	304.000.000	6,310
	380	381	Xe máy	Phòng CSGT	08h/10/6/2025	285.956.000	304.000.000	
26	Xe ô tô của huyện ủy Lang Chánh, Thanh Hóa					49.500.000	60.000.000	21,210
	405	406	Xe ô ô	huyện ủy Lang Chánh	08h/18/6/2025	49.500.000	60.000.000	
27	Lâm sản của Phòng TC-KH huyện Tuần Giáo (gỗ Pơ Mu)					91.022.753	150.000.000	64,790
	397	398	Gỗ pơ mu	Phòng TC-KH	9h30/19/6/2025	91.022.753	150.000.000	
28	Xe ô tô của Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên					78.370.000	150.000.000	91,400
	400	401	Xe ô tô	Công ty CP Cao Su	08h/20/6/2025	78.370.000	150.000.000	
29	Xe ô tô của Ngân hàng Phát triển khu vực Điện Biên - Lai Châu (BKS: 27A-3240)					48.530.000	98.000.000	101,900

	393	394	Xe ô tô	Ngân hàng PTKVDB - Lai Châu	14h/24/6/2025	48.530.000	98.000.000	
30	Xe ô tô của Văn phòng tỉnh ủy Điện Biên					101.880.000	160.000.000	57,047
	449	450	Xe ô tô	Văn phòng tỉnh Ủy	08h/09/7/2025	101.880.000	160.000.000	
31	Cho thuê căng tin và bãi đỗ xe của Trung tâm Y tế Tuần Giáo					1.200.000.000	1.440.000.000	20,000
	457	458	TS cho thuê	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	09h/17/7/2025	1.200.000.000	1.440.000.000	
32	Xe ô tô của Văn phòng tỉnh ủy Điện Biên (xe ô tô BKS: 27A-00699)					49.550.000	172.000.000	247,000
	41	472	Xe ô tô	VP tỉnh ủy	08h/24/7/2025	49.550.000	172.000.000	
33	Xe ô tô, hệ thống xử lý nước thải của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Điện Biên					62.705.000	110.550.000	76,300
	489	490	Xe ô tô	Bệnh viện Đa khoa	08h/04/8/2025	62.705.000	110.550.000	
34	Căng tin của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Điện Biên					3.423.800.000	3.763.800.000	9,930
	505	506	Căng tin	Bệnh viện Đa khoa	08h/11/8/2025	3.423.800.000	3.763.800.000	
35	Xe máy của Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên					10.060.000	10.560.000	4,970
	515	516	Xe máy	THADS	08h/13/8/2025	10.060.000	10.560.000	
36	Xe máy của Phòng CSGT - Công an tỉnh Điện Biên (625 xe máy)					658.032.000	1.639.800.000	149,000
	623	264	625 xe máy	Phòng CSGT - CA tỉnh ĐB	08h/24/9/2025	658.032.000	1.639.800.000	
37	Xe ô tô của Ngân hàng PT Việt Nam - Chi nhánh Khu vực Điện Biên - Lai Châu					146.000.000	166.000.000	13,690
	658	659	Xe ô tô	NH PT VN - KVDĐB - Lai Châu	08h/09/10/2025	146.000.000	166.000.000	
38	Xe ô tô của Sở Nội vụ tỉnh Điện Biên (Đấu giá 02 lần không thành)							
39	Xe ô tô của Sở Y tế tỉnh Điện Biên					47.500.000	60.000.000	26,315
	726	727	Xe ô tô	Sở Y Tế	08h/07/3/2025	47.500.000	60.000.000	
40	Xe ô tô của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên					120.000.000	187.000.000	55,830
	790	791	Xe ô tô	Tòa án nhân dân	08h/16/12/2025	120.000.000	187.000.000	
41	Xe máy, ĐT của Sở Tài chính tỉnh Điện Biên					207.690.000	288.600.000	38,950
	793	794	Xe máy, ĐT	Sở Tài chính	14h/16/12/2025	207.690.000	288.600.000	
42	02 xe ô tô của Thuế tỉnh Điện Biên					65.000.000	140.000.000	115,380
	113	812	02 xe ô tô	Thuế tỉnh Điện Biên	08h/25/12/2025	65.000.000	140.000.000	
43	02 máy phát điện của Thuế tỉnh Điện Biên					72.390.000	92.670.000	28,010
	112	814	02 máy phát điện	Thuế tỉnh Điện Biên	09h/25/12/2025	72.390.000	92.670.000	

44	01 xe ô tô của Thuế tỉnh Điện Biên					35.000.000	60.000.000	71,420
	15.12	821	01 xe ô tô	Thuế tỉnh Điện Biên	08h/26/12/2025	35.000.000	60.000.000	
45	01 máy phát điện của Thuế tỉnh Điện Biên					26.220.000	35.000.000	34,480
	16.12	823	01 máy phát điện	Thuế tỉnh Điện Biên	09h/26/12/2025	26.220.000	35.000.000	
46	Lâm sản của Trung tâm tiếp đón thân nhân liệt sỹ và người có công với CM					15.439.120	40.550.000	162,640
	825	826	Lâm sản	Trung tâm TĐTNLS và người có công với CM	14h/26/12/2025	15.439.120	40.550.000	

Đầu giá thành 44

Đầu giá không 2

CHI TIẾT TÀI SẢN ĐẦU GIÁ NĂM 2025 (TÀI SẢN QSDĐ NHÀ NƯỚC)

STT	Số hợp đồng DVĐC	Số QĐ ban hành quy chế	Tài sản đầu giá	Người có tài sản đầu giá	Thời gian đầu giá	Giá khởi điểm của tài sản đầu giá (đồng)	Giá trúng đầu giá (đồng)	Chênh lệch so với giá khởi điểm (tỷ lệ %)
1	QSDĐ của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Điện Biên					13.497.902.500	20.135.598.000	49,175
	39	40	QSDĐ	Trung tâm phát triển quỹ đất	08h/21/02/2025	13.497.902.500	20.135.598.000	
2	Quyền sử dụng đất của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Điện Biên (03 thửa đất Thanh Bình)					8.673.130.000	11.909.000.000	37,309
	146	147	QSDĐ	Trung tâm phát triển quỹ đất	08h21/03/2025	8.673.130.000	11.909.000.000	
3	QSDĐ của Trung tâm phát triển quỹ đất TP (đầu giá lần 2 không thành 08 thửa đất Him Lam)							
4	QSDĐ của Trung tâm phát triển quỹ đất TP (đầu giá lần 2 không thành 07 thửa đất Him Lam)							
5	QSDĐ của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Điện Biên (13 thửa đất đầu giá thành)					4.970.994.000	5.249.200.000	5,596
	263	264	QSDĐ	Trung tâm Phát triển quỹ đất	8h/29/4/2025	4.970.994.000	5.249.200.000	
6	Quyền sử dụng đất của Ban quản lý dự án huyện Tuần Giáo (đất Quài tở đầu giá lần 2 không thành)							
7	QSDĐ của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Điện Biên (25 thửa đất đầu giá không thành)							
8	QSDĐ của Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện Tuần giáo (03 thửa Tân Giang)					4.183.102.000	10.416.655.000	149,017
	305	306	QSDĐ	Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất	09h/16/5/2025	4.183.102.000	10.416.655.000	
9	QSDĐ khu đô thị mới, phố đi bộ sân bay Mường Thanh (TS của Trung tâm PTQĐ tỉnh ĐB)					150.774.780.000	153.126.262.626	1,559
	462	463	QSDĐ	Trung tâm phát triển quỹ đất	09h/11/8/2025	150.774.780.000	153.126.262.626	

Đầu giá thành 5

Đầu giá không thành năm 2025 4 4

CHI TIẾT TÀI SẢN ĐẤU GIÁ NĂM 2025 (TÀI SẢN NGÂN HÀNG)

STT	Số hợp đồng DVĐG	Số QĐ ban hành quy chế	Tài sản đấu giá	Người có tài sản đấu giá	Thời gian đấu giá	Giá khởi điểm của tài sản đấu giá (đồng)	Giá trúng đấu giá (đồng)	Chênh lệch so với giá khởi điểm (tỷ lệ %)
1	QSDĐ của AGRIBANK huyện Điện Biên (Nhà Kiên Thiện - Noong Hẹt lần 7 đấu giá thành) 01 lần ĐG năm 2025					1.450.045.868	1.450.045.868	0
	132	134	QSDĐ	AGRIBANK	14h/04/3/2025	1.450.045.868	1.450.045.868	
2	Xe ô tô của AGRIBANK huyện Điện Biên (xe BKS: 27C-02502 lần 3 Đấu giá thành) 3 lần năm 2025					435.195.000	510.000.000	17,189
	216	217	Xe ô tô	AGRIBANK	10h/28/03/2025	435.195.000	510.000.000	
3	QSDĐ của AGRIBANK huyện Điện Biên (đất Mường Chà lần 4 đấu giá thành) 04 lần năm 2025					1.215.000.000	1.265.000.000	4,115
	301	302	QSDĐ	AGRIBANK	08h/08/05/2025	1.215.000.000	1.265.000.000	
4	xe ô tô của AGRIBANK huyện Điện Biên (BKS: 27C-02679 lần 4 đấu giá thành) 04 lần năm 2025					145.350.000	161.000.000	10,767
	329	330	Xe ô tô	AGRIBANK	08h/13/05/2025	145.350.000	161.000.000	
5	Xe ô tô của AGRIBANK huyện Điện Biên (BKS: 27A-02901 lần 4 đấu giá thành) 04 lần năm 2025					453.527.910	453.527.910	0
	390	391	Xe ô tô	AGRIBANK	08h/11/6/2025	453.527.910	453.527.910	
6	QSDĐ của AGRIBANK Mường Thanh (Phòng Giao dịch Thanh Nưa - đất Thanh Luông lần 4 đấu giá thành) 04 lần ĐG năm 2025					704.700.000	704.700.000	0
	565	566	QSDĐ	AGRIBANK Mường Thanh	08h/28/8/2025	704.700.000	704.700.000	
7	QSDĐ của AGRIBANK - Chi nhánh Mường Ảng Điện Biên (Nhà Nguyễn Văn Tứ), 02 thửa đấu giá thành lần 4 năm 2025					6.196.500.000	6.196.500.000	0
	670	671	QSDĐ	AGRIBANK - Chi nhánh Mường Ảng	08h/13/10/2025	6.196.500.000	6.196.500.000	
8	QSDĐ của AGRIBANK - Chi nhánh Mường Thanh Điện Biên (Nhà Thái Thành - Bom La lần 5 đấu giá thành) 05 lần năm 2025					12.006.630.000	12.106.639.000	0,83
	700	701	QSDĐ	AGRIBANK - Mường Thanh	08h/20/10/2025	12.006.630.000	12.106.639.000	
9	QSDĐ của AGRIBANK - Chi nhánh Tuần Giáo Điện Biên (lần 6 đấu giá thành) 02 lần năm 2025					1.134.000.000	1.134.000.000	0
	723	724	QSDĐ	AGRIBANK - Chi nhánh Tuần Giáo	10h/03/11/2025	1.134.000.000	1.134.000.000	
10	QSDĐ của AGRIBANK - Chi nhánh Mường Thanh Điện Biên (Nhà Nguyễn Duy Thuyết - Nam Thanh ĐG lần 6 thành)					2.258.032.784	2.258.032.784	0
	780	781	QSDĐ	AGRIBANK - CN Mường Thanh	08h/04/12/2025	2.258.032.784	2.258.032.784	

Đấu giá thành

10

Đấu giá không thành năm 2025

27

CHI TIẾT TÀI SẢN ĐẤU GIÁ NĂM 2025 (TÀI SẢN THI HÀNH ÁN)

STT	Số hợp đồng DVĐG	Số QĐ ban hành quy chế	Tài sản đấu giá	Người có tài sản đấu giá	Thời gian đấu giá	Giá khởi điểm của tài sản đấu giá (đồng)	Giá trúng đấu giá (đồng)	Chênh lệch so với giá khởi điểm (tỷ lệ %)
1	Lô máy máy tính, máy in .. của Chi cục THADS TP (Lần 7 đấu giá thành) 3 lần ĐG năm 2025					31.886.460	31.886.460	0
	163	164	Thiết bị	Chi cục THADS	14h/18/03/2025	31.886.460	31.886.460	
2	QSDĐ của Chi cục THADS huyện Điện Biên (Nhà Thành Nhung - Pa Pe Lần 8 đấu giá thành) 02 lần ĐG năm 2025					1.972.396.330	1.972.396.330	0
	183	184	QSDĐ	Chi cục THADS	14h/26/03/2025	1.972.396.330	1.972.396.330	
3	QSDĐ của Chi cục THADS huyện Điện Biên (Nhà Nguyễn Văn Lư - Thanh Nưa lần 6 đấu giá thành) 02 lần ĐG năm 2025					857.349.278	857.349.278	0
	155	156	QSDĐ	Chi cục THADS	14h/28/03/2025	857.349.278	857.349.278	
4	QSDĐ của Chi cục THADS huyện Điện Biên (Nhà Nguyễn Văn Linh - Thanh Nưa lần 8 đấu giá thành) 04 lần ĐG năm 2025					262.574.825	278.000.000	5,874
	323	324	QSDĐ	Chi cục THADS	14h/16/5/2025	262.574.825	278.000.000	
5	QSDĐ của Chi cục THADS TP (Nhà Cường Giang - Pa Pe lần 3 đấu giá thành) 03 lần ĐG năm 2025					729.000.000	729.000.000	0
	348	349	QSDĐ	Chi cục THADS	08h/29/5/2025	729.000.000	729.000.000	
6	QSDĐ của Phòng THADS Khu vực 1 - Điện Biên (Nhà Hoàng Hà - Tân Thanh lần 5 đấu giá thành) 05 lần ĐG năm 2025					1.771.470.000	1.771.470.000	0
	465	466	QSDĐ	Phòng THADS KV 1 - Điện Biên	08h/25/7/2025	1.771.470.000	1.771.470.000	
7	QSDĐ của Phòng THADS Khu vực 2 - Điện Biên (Nhà Bình Thủy - Mường Thanh lần 4 đấu giá thành) 04 lần ĐG năm 2025					1.611.332.490	1.761.332.490	9,309
	19	492	QSDĐ	QSDĐ của Phòng THADS Khu vực 2	08h/07/8/2025	1.611.332.490	1.761.332.490	
8	QSDĐ của Phòng THADS Khu vực 1 - Điện Biên (Nhà Phú Sen - Thanh nưa ĐG thành 1 thửa nhỏ lần 13 đấu giá thành) 08 lần ĐG năm 2025					649.401.066	649.401.066	0
	634	635	QSDĐ	Phòng THADS Khu vực 1	08h/25/9/2025	649.401.066	649.401.066	
9	QSDĐ của Phòng THADS Khu vực 1 - Điện Biên (Đất Nà Tấu - Vũ Văn Năm lần 2 đấu giá thành) 02 lần ĐG năm 2025					1.800.000.000	1.800.000.000	0

	626	628	QSDĐ	Phòng THADS KV 1 - Điện Biên	08h/28/10/2025	1.800.000.000	1.800.000.000	
10	QSDĐ của Phòng THADS Khu vực 1 - Điện Biên (Nhà Mừng Thị Lún lần 6 đấu giá thành) 6 lần ĐG năm 2025					2.243.862.000	2.543.862.000	13,369
	734	735	QSDĐ	Phòng THADS Khu vực 1	08h/12/11/2025	2.243.862.000	2.543.862.000	
11	QSDĐ của Phòng THADS Khu vực 2 - Điện Biên (Nhà Thắng Long - Noong Hệt lần 6 ĐG thành) 6 lần năm 2025					1.573.608.071	1.573.608.071	0
	762	764	QSDĐ	Phòng THADS KV2	08h/24/11/2025	1.573.608.071	1.573.608.071	
12	QSDĐ của Phòng THADS Khu vực 1 - Điện Biên (Nhà Quang Hằng - Tân Thanh Lần 11 ĐG thành) 10 lần ĐG năm 2025					278.942.753	278.942.753	0
	783	784	QSDĐ	Phòng THADS Khu vực 1	08h/04/12/2025	278.942.753	278.942.753	
13	QSDĐ của Phòng THADS khu vực 2 - Điện Biên (Nhà Hòa Quốc Noong Bua bán lần 17 thành) 11 lần ĐG năm 2025					463.255.047	463.255.047	0
	787	788	QSDĐ	Phòng THADS Khu vực 2	08h/17/12/2025	463.255.047	463.255.047	

đấu giá thành 13

Đấu giá không thành năm 2025 53

Tổng số cuộc đấu giá thành năm 2025	72
Tổng số cuộc đấu giá không thành năm 2025	86
Tổng số cuộc đấu giá thành và không thành năm 2025	158
Tổng số cuộc ĐG thành có chênh lệch giữa giá trúng ĐG so với giá khởi điểm năm 2025	57
Tổng số cuộc ĐG thành có chênh lệch từ 10% trở lên năm 2026	45

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Khánh

